

Số: 217/QĐ-SCT

Ninh Bình, Ngày 31 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công khai dự toán ngân sách năm 2025

GIÁM ĐỐC SỞ CÔNG THƯƠNG NINH BÌNH

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 889/QĐ-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách Nhà nước năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 212/QĐ-SCT ngày 31/12/2024 của sở Công Thương Ninh Bình về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách nhà nước của Sở Công thương Ninh Bình năm 2025 (Có biểu kèm theo).

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh văn phòng, các phòng ban, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Sở Tài chính;
- Lưu: VT, VP.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
SỞ
CÔNG THƯƠNG
TỈNH NINH BÌNH
Ngô Minh Kim

Đơn vị: Sở Công thương Ninh Bình

Chương: 416

**DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH ĐƯỢC GIAO VÀ PHÂN BỐ
CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số: 217 /QĐ-SCT ngày 31 tháng 12 năm 2024
của Sở Công thương Ninh Bình)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Trong đó	
				Văn phòng Sở Công Thương	Trung tâm KCXTTMV PTCCN
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí	293	293	293	-
1	Phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động điện lực: Tư vấn chuyên ngành điện lực, hoạt động bán lẻ điện hoạt động bán lẻ điện ...; Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng, phí thẩm định thiết kế cơ sở	210	210	210	
2	Thẩm định báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình chuyên ngành công nghiệp	30	30	30	
3	Phí thẩm định cấp mới, cấp lại giấy phép sử dụng VLNCN	15	15	15	
4	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện SXKD hóa chất	5	5	5	
5	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thương mại	25	25	25	
6	Phí thẩm định cấp giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài, thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	3	3	3	
7	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh đủ điều kiện VSATTP, phí thẩm định xác nhận kiến thức ATTP	5	5	5	
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	-	-	-	-
1	Chi sự nghiệp	-		-	-
2	Chi quản lý hành chính	-	-	-	-
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	-	-		
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	293	293	293	-

STT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Trong đó	
				Văn phòng Sở Công Thương	Trung tâm KCXTTMV PTCCN
1	Phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động điện lực: Tư vấn chuyên ngành điện lực, hoạt động bán lẻ điện hoạt động bán lẻ điện ...; Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng, phí thẩm định thiết kế cơ sở	210	210	210	
2	Thẩm định báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình chuyên ngành công nghiệp	30	30	30	
3	Phí thẩm định cấp mới, cấp lại giấy phép sử dụng VLNCN	15	15	15	
4	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện SXKD hóa chất	5	5	5	
5	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thương mại	25	25	25	
6	Phí thẩm định cấp giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài, thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	3	3	3	
7	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh đủ điều kiện VSATTP, phí thẩm định xác nhận kiến thức ATTP	5	5	5	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	35.734	35.734	16.759	18.975
I	Nguồn ngân sách trong nước	35.734	35.734	16.759	18.975
1	Chi quản lý hành chính	11.731	11.731	11.731	-
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	9.587	9.587	9.587	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	2.144	2.144	2.144	
2	Chi sự nghiệp kinh tế	23.075	23.075	4.235	18.840
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	7.771	7.771		7.771
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	15.304	15.304	4.235	11.069
3	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ tỉnh giao	928	928	793	135
3.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	-		-	-
3.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	928	928	793	135
II	Nguồn viện trợ	-		-	-
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	-		-	-